Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Xây Dựng Tỉnh Phú Yên

Chương: 419

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 171../QĐ-SXD ngày 02../.11../2020.. của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**	**1.091.455.729**	**1.091.455.729**	0
1	**Lệ phí**	**261.150.000**	**261.150.000**	0
2	**Phí**	**830.305.729**	**830.305.729**	0
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**778.434.596**	**778.434.596**	0
1	**Chi sự nghiệp**			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	**Chi quản lý hành chính**	**778.434.596**	**778.434.596**	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	564.876.496	564.876.496	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	213.558.100	213.558.100	0
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			
1	**Lệ phí**	**261.150.000**	**261.150.000**	0
2	**Phí**	**120.516.950**	**120.516.950**	0
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**12.644.582.904**	**12.644.582.904**	0
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**12.644.582.904**	**12.644.582.904**	0
1	**Chi quản lý hành chính**	**4.396.312.565**	**4.396.312.565**	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.020.342.472	4.020.342.472	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	375.970.093	375.970.093	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**8.248.270.339**	**8.248.270.339**	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.248.270.339	8.248.270.339	0